

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 14 tháng 02 năm 2022, về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất, thụ lý số 01/2020/TLST- DS ngày 07 tháng 01 năm 2020.

**XÉT THẤY:**

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**I/Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:**

**1/Nguyên đơn:** Bà Trần Thị N, sinh năm 1966.

**2/ Bị đơn:** Bà Bùi Thị T, sinh năm 1967.

Đều cư trú tại: thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Thị T: Ông Nguyễn Văn Đ - Luật sư Công ty Luật TNHH V - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

**3/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Chị Đỗ Thị Bích N, sinh năm 1988

Nơi cư trú: Xóm 6B, thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.2 Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1996.

3.3 Chị Đỗ Thị Hồng T, sinh năm 1990

Người đại diện theo ủy quyền của chị N, anh T và chị T là bà Trần Thị N.

Đều cư trú tại: thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

## **II/ Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

1. Về phần diện tích đất bà N được quản lý, sử dụng là  $20,3\text{m}^2$ , cụ thể:

+ Lấy điểm tiếp giáp giữa đất của gia đình bà Trần Thị L, bà N đang quản lý, sử dụng làm mốc cố định gọi là điểm A. Cạnh phía Bắc lấy từ điểm A kéo hết phần diện tích đất bà T đang quản lý, sử dụng giáp với đất của gia đình bà L và đường xóm (đường bờ cù) gọi là điểm B (cạnh AB) dài  $4,59\text{m}$ ; cạnh phía Đông giáp đường xóm (đường bờ cù) kéo từ điểm B đến điểm F (cạnh BF) dài  $3,5\text{m}$ ; cạnh phía T giáp đất gia đình bà N đang quản lý, sử dụng kéo từ điểm A đến điểm L (cạnh AL) dài  $3,5\text{m}$ ; cạnh phía Nam kéo từ điểm L đến hết phần diện tích đất phần diện tích đất đang sử dụng điểm F (cạnh LF) dài  $4,61\text{m}$ . Trong đó: diện tích đất làm rãnh thoát nước của gia đình bà N là  $2,3\text{ m}^2$ , cụ thể: cạnh phía Bắc, lấy điểm tiếp giáp giữa đất của gia đình bà L, bà N đang quản lý, sử dụng làm mốc cố định gọi là điểm A. Từ điểm A kéo đến hết phần diện tích đất bà T đang quản lý, sử dụng giáp với đất của gia đình bà L và đường xóm (đường bờ cù) gọi là điểm B (cạnh AB) dài  $4,59\text{m}$ ; cạnh phía Đông giáp đường xóm (đường bờ cù) kéo từ điểm B đến điểm C (cạnh BC) dài  $0,5\text{m}$ ; cạnh phía Tây giáp đất gia đình bà N đang quản lý, sử dụng kéo từ điểm A đến điểm D (cạnh AD) dài  $0,5\text{m}$ ; cạnh phía Nam kéo từ điểm C đến điểm D (cạnh CD) dài  $4,59\text{m}$ .

+ Lấy điểm tiếp giáp lán của gia đình bà N đang quản lý, sử dụng giáp đường liên xã và đường liên xã làm mốc cố định gọi là điểm G. Cạnh phía Nam lấy từ điểm G kéo về phía đất bà T đang quản lý sử dụng dài  $0,30\text{m}$  gọi là điểm K (cạnh GK); cạnh phía đông, kéo từ điểm K đến điểm I (cạnh KI) dài  $24,87\text{m}$ ; cạnh phía Tây kéo từ điểm G đến điểm I (cạnh GI) dài  $4,90\text{m} + 10,80\text{m} + 4,30\text{m} + 3,56\text{m} + 1,31\text{m}$ ; cạnh phía Bắc điểm I dài  $0\text{m}$ .

Phần đất bà N được giao quản lý, sử dụng thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 15 thuộc thôn Đức An, xã Đức Hợp, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

2. Về phần diện tích đất giao cho bà T được quyền quản lý, sử dụng là  $152,5\text{m}^2$ , cụ thể: Lấy điểm cạnh phía Bắc giáp đất gia đình bà N được quản lý, sử dụng gọi là cạnh L gọi là cạnh cố định kéo đến điểm F (gọi là cạnh LF) dài  $4,61\text{m}$ ; cạnh phía Nam giáp đường liên xã gọi là cạnh KN dài  $4,70\text{m}$ ; cạnh phía Đông giáp đường xóm (đường bờ cù) gọi là cạnh NF dài  $32,52\text{m}$ ; cạnh phía Tây giáp đất của gia đình bà N gọi là cạnh LK dài  $24,87\text{m} + 2,15\text{m} + 5,72\text{m}$ .

+ Gia đình bà N trả cho bà T  $0,5\text{m}^2$  đất, cụ thể: Lấy L (cạnh phía Bắc) làm mốc cố định kéo đến điểm E (cạnh LE) dài  $0,09\text{m}$ ; cạnh phía Đông giáp diện tích đất bà T được sử dụng gọi là cạnh LI dài  $7,84\text{m}$ ; cạnh phía Tây giáp đất của gia đình bà N đang quản lý, sử dụng gọi là cạnh EI dài  $5,72\text{m} + 2,15\text{m}$ ; cạnh phía Nam là điểm I

dài 0m.

Phần đất bà N được giao quản lý, sử dụng thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 15 thuộc thôn Đức An, xã Đức Hợp, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

3. Về việc phá dỡ công trình xây và cây cối trên đất: Gia đình bà N phải phá dỡ toàn bộ công trình như mái văng (máng nước), tường rào, công trình phụ và cây trồng trên đất trả cho bà T. Bà T phải phá dỡ toàn bộ công trình như tường rào và cây trồng trên đất trả cho gia đình bà N.

*(Có sơ đồ kèm theo)*

4. Về án phí: Bà N phải chịu 609.000 (*sáu trăm linh chín nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đồi trừ số tiền 8.000.000 (*tám triệu*) đồng bà N đã nộp theo biên lai thu số 0001723 ngày 07 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Động.

Hoàn trả lại bà N số tiền 7.391.000 (*bảy triệu ba trăm chín mươi một nghìn*) đồng, theo biên lai thu số 0001723 ngày 07 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Động.

Trả lại bà Bùi Thị T số tiền 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng, bà T đã nộp theo biên lai thu số 0002521 ngày 19 tháng 10 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Động.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

6. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có quyền đề nghị với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định này.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh (Phòng KTNV & THAHS);
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Thị Ngọc Oanh**